SỞ Y TẾ TỈNH VĨNH LONG
BỆNH VIỆN SẢN – NHI TRÀ VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 794 /QĐ-BVSNTV

Nguyệt Hóa, ngày 25 tháng 11 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán Mua hoá chất cho máy miễn dịch ACCESS 2 (bao gồm 20 mặt hàng)

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN SẢN – NHI TRÀ VINH

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 6 năm 2023 (sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15);

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 752/QĐ-BVSNTV ngày 04 tháng 11 năm 2026 của Bệnh viện Sản – Nhi về việc phê duyệt danh mục hoá chất xét nghiệm đấu thầu sử dụng năm 2026-2027 của Bệnh viện;

Căn cứ Quyết định số 791/QĐ-BVSNTV ngày 23 tháng 11 năm 2026 của Bệnh viện Sản - Nhi Trà Vinh về việc phê duyệt dự toán Mua hoá chất cho máy miễn dịch ACCESS 2 (bao gồm 20 mặt hàng);

Căn cứ Tờ trình số 88/TTr-TTHCVCBMT ngày 25 tháng 11 năm 2026 của Tổ THCVCBMT Tờ trình kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán Mua hoá chất cho máy miễn dịch ACCESS 2 (bao gồm 20 mặt hàng);

Căn cứ tình hình thực tế;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán Mua hoá chất cho máy miễn dịch ACCESS 2 (bao gồm 20 mặt hàng) với nội dung chi tiết theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Tổ THCVCBMT và các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Lưu: VT.

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ TỈNH VĨNH LONG
BỆNH VIỆN SẢN-NHI TRÀ VINH

Lê Minh Dũng

Phụ lục
KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU
DỰ TOÁN MUA HOÁ CHẤT CHO MÁY MIỄN DỊCH ACCESS 2 (BAO GỒM 20 MẶT HÀNG)
(Kèm theo Quyết định số: 794 /QĐ-BVSNTV ngày 25 tháng 11 năm 2026)

STT	Tên chủ đầu tư	Tên gói thầu		Giá gói thầu	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện gói thầu	Tùy chọn mua thêm
		Tên gói thầu	Tóm tắt công việc chính của gói thầu									
01	Bệnh viện Sản - Nhi Trà Vinh	Mua hoá chất cho máy miễn dịch ACCESS 2 (bao gồm 20 mặt hàng)	Mua hoá chất cho máy miễn dịch ACCESS 2 (bao gồm 20 mặt hàng)	549.426.927	Nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và dịch vụ khác	Chào giá trực tuyến theo quy trình rút gọn		30 ngày	Quí IV/2026	Theo đơn giá cố định	12 tháng	Không áp dụng
Tổng giá gói thầu: 549.426.927 (Năm trăm bốn mươi chín triệu bốn trăm hai mươi sáu nghìn chín trăm hai mươi bảy đồng)												

DANH MỤC MUA HOÁ CHẤT CHO MÁY MIỄN DỊCH ACCESS 2 (BAO GỒM 20 MẶT HÀNG)

(Đính kèm Quyết định số 794 /QĐ-BVSNTV ngày 25 tháng 11 năm 2026)

STT	TÊN MẶT HÀNG	ĐƠN VỊ	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ KẾ HOẠCH (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)
01	Reaction Vessels	Cái	Chất liệu Polypropylene; Dung tích tối đa 1 mL. Tiêu chuẩn: ISO, CFS	15.680	2.562	40.172.160
02	Thuốc thử Wash Buffer II	Hộp	4x1950mL/Hộp. Tiêu chuẩn: ISO, CFS	15	3.007.368	45.110.520
03	Thuốc thử FERRITIN	Hộp	Phạm vi phân tích: 0,2–1.500 ng/mL (µg/L) 2x50test/Hộp. Tiêu chuẩn: ISO, CFS	2	2.666.790	5.333.580
04	Thuốc thử FERRITIN Calibrators	Hộp	6 mức nồng độ. 6x4mL/Hộp. Tiêu chuẩn: ISO, CFS	2	3.324.573	6.649.146
05	Thuốc thử FREE T3	Hộp	Phạm vi phân tích: 0,88–30 pg/mL [1,4–46 pmol/L] 2x50test/Hộp. Tiêu chuẩn: ISO, CFS	4	3.990.546	15.962.184

06	Thuốc thử FREE T3 Calibrators	Hộp	6 mức nồng độ. 6x2.5mL/Hộp. Tiêu chuẩn: ISO, CFS	2	4.655.637	9.311.274
07	Thuốc thử FREE T4	Hộp	Phạm vi phân tích: 0,25–6 ng/dL. 2x50test/Hộp. Tiêu chuẩn: ISO, CFS	4	2.666.790	10.667.160
08	Thuốc thử FREE T4 Calibrators	Hộp	6 mức nồng độ. 6x2.5mL/Hộp. Tiêu chuẩn: ISO, CFS	2	3.325.455	6.650.910
09	Thuốc thử Substrate	Hộp	Thành phần chính: Lumi-Phos 530. 4x130mL/Hộp. Tiêu chuẩn: ISO, CFS	14	11.027.016	154.378.224
10	Thuốc thử TOTAL βhCG (5th IS)	Hộp	Phạm vi phân tích: 0,6–1350 mIU/mL.2x50test/Hộp. Tiêu chuẩn: ISO, CFS	35	4.654.566	162.909.810
11	Thuốc thử TOTAL βhCG (5th IS) Calibrators	Hộp	6 mức nồng độ. 6x4mL/Hộp. Tiêu chuẩn: ISO, CFS	5	3.324.573	16.622.865
12	Thuốc thử TSH (3rd IS) Calibrators	Hộp	6 mức nồng độ. 6x2.5mL/Hộp. Tiêu chuẩn: ISO, CFS	2	2.666.790	5.333.580

13	Thuốc thử TSH (3rd IS)	Hộp	Phạm vi phân tích: 0,005–50 µIU/mL.2x100test/Hộp. Tiêu chuẩn: ISO, CFS	4	5.320.728	21.282.912
14	Thuốc thử CA125	Hộp	Phạm vi phân tích: 0,5 U/mL - 5000 U/mL. 2x50 test/ Hộp. Tiêu chuẩn ISO, CFS	2	9.686.124	19.372.248
15	Thuốc thử CA125 Calibrators	Hộp	5 mức nồng độ. 6x2.5mL. Tiêu chuẩn: ISO, CFS	1	5.320.728	5.320.728
16	Thuốc thử AFP	Hộp	Phạm vi phân tích: 0,5–3000 ng/mL. 2x50 test/ Hộp. Tiêu chuẩn ISO, CFS	2	4.986.576	9.973.152
17	Thuốc thử AFP Calibrators	Hộp	7 mức nồng độ. 7x2.5 mL. Tiêu chuẩn: ISO, CFS	1	3.324.930	3.324.930
18	Thuốc thử System Check Solution	Hộp	Dung dịch kiểm tra hệ thống	1	1.665.636	1.665.636
19	Contrad 70	ml	Thành phần chính: KOH. Tiêu chuẩn: ISO, CFS	1.000	3.444	3.444.000

20	Citranox	gallon	Thành phần chính: Acid hữu cơ. Tiêu chuẩn: ISO, CFS	1	5.941.908	5.941.908
						549.426.927
Tổng số mặt hàng: 20 mặt hàng						
Tổng số tiền: Năm trăm bốn mươi chín triệu bốn trăm hai mươi sáu nghìn chín trăm hai mươi bảy đồng						